

Bảo tồn phố nghề khu phố cổ Hà Nội - Kết nối giữa tính nơi chốn và nguồn vốn xã hội

A study on Hanoi ancient quarter conservation - A link between sense of place and social capital

> TS LÊ QUỲNH CHI, THS NGUYỄN THANH TÚ

Bộ môn Quy hoạch, Trường Đại học Xây dựng Hà Nội

Email: chilq@huce.edu.vn, tunt@huce.edu.vn

TÓM TẮT

Nằm tại khu vực phía Đông của Hoàng thành, khu phố cổ Hà Nội bản chất là một tập hợp các làng nghề truyền thống, là nơi sản xuất, buôn bán và sinh sống của những người thợ thủ công phục vụ cho tầng lớp quý tộc. Cho đến những năm 1990, khu phố cổ Hà Nội vẫn được xếp hạng là một trong những khu vực được bảo tồn tốt nhất tại Đông Nam Á trên phương diện bảo tồn vật thể. Quá trình chuyển đổi của nền kinh tế thị trường bắt đầu từ năm 1986, đặc biệt với sự gia tăng mạnh mẽ của các hoạt động kinh doanh buôn bán tại khu phố cổ sau năm 1995 khi Hoa Kỳ xoá bỏ cấm vận, và sự bùng nổ kinh tế sau năm 2007 khi Việt Nam gia nhập WTO, sự quản lý đô thị yếu kém - tất cả đã dẫn đến biến đổi mạnh mẽ tại khu phố cổ Hà Nội trên các khía cạnh không gian kiến trúc, cảnh quan và chức năng. Tuy vậy, cảnh quan khu vực đô thị lịch sử vẫn hiện hữu bởi nơi đây vẫn duy trì cảm nhận nơi chốn, vốn đến từ sự đa chức năng, sự đa dạng các hoạt động trong không gian nén. Thông qua việc phân tích một phố nghề - phố Lãn Ông với nghề buôn bán thuốc Bắc truyền thống, bài báo chỉ ra sự kết nối giữa nguồn vốn xã hội (*social capitals*) và cảm nhận nơi chốn (*sense of place*) và biểu hiện của sự kết nối thông qua cấu trúc không gian hiện hữu (*space*). Những không gian linh hoạt, thích ứng và nhỏ gọn - bắt nguồn từ nguồn vốn xã hội riêng có, đã đóng góp vào sự độc đáo của cảnh quan đô thị lịch sử châu Á.

Từ khoá: Tính nơi chốn; nguồn vốn xã hội; bảo tồn; phố nghề; khu phố cổ Hà Nội.

ABSTRACT

Located in the east of the citadel, Hanoi Old Quarter had been a collection of craft villages, which were manufacturing, trading, and living places of craftsmen, to serve the noble class. Until the 1990s, Hanoi Old Quarter was rated as the best-preserved area in Southeast Asia in terms of physical objects. However, the transition to socialist-oriented market economy from the 1990s onwards, the strong growth of trade activities after 2000, due to the lifting of the US's embargo, the boom from 2007 after joining WTO and the weak urban management, has led to a drastic transformation in Hanoi Old Quarter in terms of architectural space, landscape, and function. However, the historic urban landscape is still identified as existing by maintaining the sense of place, which comes from the multi-functionality, the coexistence of various activities in the compact space. Through the analysis of a trading and crafting street - Lan Ong street specializing in traditional Chinese medicine, the article has identified the connection between social capital and the sense of place, and how this connection manifests through space. Flexible, adaptive, and compact spaces, rooted in the unique social capitals of Asian cities, create a distinctive character, contributing to the uniqueness of the historic urban landscape.

Key words: Sense of place; social capital; conservation; crafting street; Hanoi ancient quarter.

1. GIỚI THIỆU CHUNG

Khu phố cổ Hà Nội nằm ở trung tâm của thủ đô Hà Nội, với diện tích 82 ha, khu vực đô thị lịch sử này đã được nhà nước công nhận là Di tích lịch sử cấp Quốc gia năm 2004. Nguồn gốc của khu phố cổ được bắt nguồn từ khoảng một nghìn năm trước, khi vua Lý Công Uẩn định đô tại vùng đất thành Đại La vào năm 1010 - sau đó đổi tên là thành Thăng Long. Giống như nhiều thành phố châu Á truyền thống khác, Thăng Long - Hà Nội bao gồm hai bộ phận chức năng, đó là kinh thành và khu dân sự/thương mại. Trong khi kinh thành là khu vực của tầng lớp cai trị, hoàng gia và các gia đình quý tộc, đại diện cho quyền lực tối cao, thì khu dân sự tạo điều kiện

thuận lợi cho các hoạt động dân cư và thương mại ở dạng tự phát, không được quy hoạch - đại diện cho tinh thần đời sống dân sự (Geertman R., 2007: 114).

Nằm ở trung tâm khu phố cổ Hà Nội, phố Lãn Ông có chiều dài 180m, rộng 6m. Đây là một trong bảy phố nghề còn giữ được hoạt động sản xuất và bán các sản phẩm truyền thống. Con phố này trước đây là nơi định cư của người Hoa đến từ tỉnh Phúc Kiến; vào cuối thế kỷ 19, có tên là "rue de Fou-Kien". Đầu thế kỷ 20, nhiều hiệu thuốc đông y được mở ra. Hình thái phố lúc bấy giờ được đặc trưng bởi các công trình nhà hai tầng; hầu hết các nhà theo kiến trúc bản địa của nhà mặt phố: hình ống, mặt tiền từ 2m đến 4m,

sâu từ 20m đến 50m - 60m, có nhiều sân - khoảng mở bên trong để thông gió (Hoàng H.P. và Nishimura Y., 1991). Nằm tại trung tâm phố là công trình Hội quán Phúc Kiến, nơi thờ vị thần hộ mệnh cho cộng đồng người Hoa Phúc Kiến, kiêm luôn chức năng là nơi sinh hoạt cộng đồng. Những bức ảnh chụp phố lúc bấy giờ thường đặc trưng bởi hình ảnh của những người phụ nữ trẻ ngồi sau quầy bán hàng cùng với khay đựng dược liệu khô, và chông giấy bản bọc thuốc. Sau năm 1946, tên phố được đổi thành 'Lãn Ông' - theo tên một danh y Việt Nam thế kỷ 18. Sau công cuộc Đổi mới (1986) - chuyển đổi Việt Nam từ nền kinh tế bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, kiến trúc các công trình trên phố đã được chuyển đổi từ kiểu thuần nhất sang đa dạng - với sự pha trộn của nhiều phong cách kiến trúc khác nhau và chiều cao khác nhau. Tuy nhiên, tỷ lệ nhân văn của đường phố vẫn được duy trì. Mặc dù gần đây trên phố Lãn Ông xuất hiện một vài cửa hàng với chức năng mới - như quán cà phê, cửa hàng quần áo và spa, nhưng con phố này vẫn tạo ra sự thú vị đối với du khách khi đến đây bởi cảnh quan lịch sử của không gian và mùi thơm đặc biệt tỏa ra từ các nguyên liệu đông dược bày bán.



Hình 1. Chức năng hoạt động của các công trình mặt phố Lãn Ông

Năm 2013, dự án cải tạo mặt tiền tuyến phố được triển khai với mục tiêu bảo tồn, tôn tạo không gian sản xuất, kinh doanh thuốc y học cổ truyền, chỉnh trang nâng cao chất lượng diện mạo kiến trúc nhằm tái tạo cảnh quan văn hóa lịch sử. Sau khi cải tạo, tầng một của các ngôi nhà được trang bị đồng bộ các cấu kiện gỗ thay thế cho các cấu kiện bằng chất liệu không phù hợp trước đây Bảng hiệu các cửa hàng cũng được đồng bộ với cùng một kiểu thiết kế truyền thống.



Hình 2. Phố Lãn Ông vào những thập niên đầu thế kỷ 20 (trái) và ngày nay (phải)

Khác với cách tiếp cận thông thường thường tập trung vào mặt tiền đường phố trong khu phố cổ, bài viết này cho thấy rằng cảm thức nơi chốn tại phố Lãn Ông thực sự được giữ lại thông qua các hình thái và chức năng đô thị - tiềm ẩn ở cả khu vực mặt tiền và ở cả những khu vực bên trong, tất cả được củng cố thông qua sự gắn kết của các nguồn vốn xã hội.

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CẢM THỨC NƠI CHỐN VÀ NGUỒN VỐN XÃ HỘI

Nơi chốn duy trì tầm quan trọng trong một thế giới toàn cầu hóa (Lewicka M., 2011). Nơi chốn không có một định nghĩa nhất định. Các nguyên tắc, cách tiếp cận khác nhau có các định nghĩa khác nhau về yếu tố cấu thành Nơi chốn. Trong khi các nhà địa

kinh tế chủ yếu coi Nơi chốn là địa điểm, thì kiến trúc sư, các nhà thiết kế đô thị, các nhà quy hoạch, nhà nhân chủng học hoặc địa lý nhân học và các ngành nghề khác, thường tập trung vào cảm nhận nơi chốn hoặc sự gắn bó của con người với môi trường sống (Altman I. & Setha M.L., 1992). Kiến trúc sư và nhà hiện tượng học người Na Uy Christian Norberg-Schulz khám phá 'Genius Loci' trong tác phẩm của mình "Genius Loci: Towards a Phenomenology of Architecture", đã mô tả 'Genius Loci' đại diện cho cảm giác của mọi người về một địa điểm, được hiểu là tổng của tất cả các yếu tố vật chất và biểu tượng, các giá trị tự nhiên và môi trường nhân tạo (Norberg-Schulz C., 1980). Ngoài ra, trong cuốn sách "The Sense of Place", Steele thảo luận về Tinh thần của Nơi chốn: Có một số bối cảnh xã hội và vật chất tạo nên thiết định mạnh đến mức gợi lên những phản ứng, cảm nhận giống nhau lên tất cả mọi người tham gia vào không gian đó (Steel F., 1981).

Khái niệm nguồn vốn xã hội đã trở nên phổ biến trong cả lĩnh vực học thuật và quản lý công. Halpern D. (2005) đã xác định ba "khía cạnh xuyên suốt chính" của nguồn vốn xã hội: thành phần, quy mô phân tích và chức năng. Có ba thành phần của vốn xã hội: mạng lưới (mối quan hệ kết nối giữa mọi người), chuẩn mực (quy tắc, giá trị và kỳ vọng chi phối tương tác xã hội) và chế tài (hình phạt và phần thưởng thực thi các chuẩn mực). Ba thành phần này tương tác, ảnh hưởng và củng cố lẫn nhau. Ngoài ra còn có ba cấp độ/ quy mô phân tích vốn xã hội: vi mô, trung bình và vĩ mô. Cấp độ vi mô được coi là mối quan hệ chặt chẽ với gia đình và bạn bè; nguồn vốn xã hội cấp trung bình đề cập đến cộng đồng và các tổ chức hiệp hội; nguồn vốn xã hội cấp vĩ mô bao gồm các kết nối cấp nhà nước và quốc gia. Cuối cùng, có ba chức năng chính của vốn xã hội: bắc cầu (*bridging*), gắn kết (*bonding*) và liên kết (*linking*). Nguồn vốn xã hội gắn kết (*bonding*) đề cập đến các mạng lưới "hướng nội và có xu hướng củng cố các bản sắc độc quyền và các nhóm đồng nhất" (Halpern D., 2005: 19). Vốn xã hội bắc cầu (*bridging*) đề cập đến các mạng lưới "hướng ngoại và bao gồm mọi người thuộc các giai cấp xã hội khác nhau" (Halpern D., 2005: 19). Vốn xã hội kết nối (*linking*) liên kết mọi người qua các mối quan hệ quyền lực bất đối xứng và "có thể tạm thời được xem như một hình thức bắc cầu đặc biệt của vốn xã hội liên quan cụ thể đến quyền lực - nó là cây cầu thẳng đứng bắc qua quyền lực và các nguồn lực bất đối xứng" (Halpern D., 2005: 25). Ba chức năng này tồn tại đồng thời ở các mức độ khác nhau.

Mối liên hệ giữa cảm nhận nơi chốn và vốn xã hội đã được nghiên cứu gần đây. Cảm nhận nơi chốn giải thích các khía cạnh nhận thức, tình cảm và hành vi của mối quan hệ mà một cá nhân có trong một khu vực địa lý nhất định (Jorgensen B. S. và Stedman R. C., 2001). Mối quan hệ này rõ ràng cũng có thể bị ảnh hưởng bởi những người sống xung quanh (Bernado F. và Palma-Oliveria J, 2016). Mặt khác, nguồn vốn xã hội đề cập đến mối quan hệ giữa các cá nhân và giữa các tập thể (mạng lưới xã hội) và tương tác phát sinh do kết quả của những kết nối này. Các nghiên cứu cụ thể về di sản đã coi việc khám phá quá khứ là một phương tiện để hỗ trợ các giá trị chung và quyền công dân (Graham H., 2009). Mặc dù mối quan tâm ngày càng tăng đối với nguồn vốn xã hội và cảm nhận nơi chốn, nhưng vẫn có rất ít nghiên cứu thể hiện rõ ràng kiến thức lý thuyết này về mặt không gian, tức là chuyển tri thức phi không gian theo nghĩa về nơi chốn và vốn xã hội sang lĩnh vực địa lý, quy hoạch - kiến trúc. Cho đến nay, chưa có nghiên cứu nào cố gắng hợp nhất hoặc liên kết các chiều không gian của ý thức cá nhân về nơi chốn và vốn xã hội (Acedo A., 2017). Bài viết này làm sáng tỏ việc không gian hóa mối liên hệ giữa ý thức về nơi chốn và vốn xã hội thông qua một trường hợp thực tế tại khu đô thị lịch sử ở Hà Nội, Việt Nam.

3. CÁC ĐẶC ĐIỂM XÃ HỘI TRONG KHU PHỐ CỔ HÀ NỘI VÀ PHỐ LĂN ÔNG

Đặc điểm đầu tiên của xã hội khu phố cổ Hà Nội là sự pha trộn giữa lối sống nông dân và thị dân. Khu phố cổ Hà Nội thời phong kiến là tụ điểm của các phường nghề truyền thống. Mỗi nơi trong số đó là một lãnh địa sinh sống và làm việc riêng cho một cộng đồng thợ thủ công hoặc thương gia, những người đến từ một làng quê hoặc cùng đến từ một đất nước. Như vậy, đời sống địa phương bên trong mỗi phường hội bao gồm các khía cạnh lối sống liên quan đến nguồn gốc và điều đó thể hiện qua cách định cư (phố phường) của chính họ (Đình D., 2015). Không có nhiều khác biệt với một ngôi làng nông thôn, một phường hội điển hình được xây dựng cho một cộng đồng cụ thể, với bối cảnh hoàn toàn khép kín và kiểm soát việc tiếp cận, trung tâm là đền/đình/hội quán. Vì những người trong "phố phường" đều xuất phát từ nông thôn nên đã tạo thành những cộng đồng vô cùng gắn bó. Quá trình di cư thường bắt đầu bằng việc cử một thanh niên lên thành phố nắm bắt tình hình, sau đó đưa cả gia đình, họ hàng lên đó sinh sống và bán sản phẩm. Những người này vẫn giữ mối liên hệ với quê hương của họ, chẳng hạn như đi về quê để mua nguyên liệu thô. Ngoài ra, những người này gắn bó với làng vì lý do tài chính - họ muốn giữ tên chính thức trong sổ đình của làng, cách duy nhất để sở hữu những mảnh đất được chia theo định kỳ. Như vậy, người dân phố cổ Hà Nội chưa bao giờ rời bỏ làng hoàn toàn. Gia phả gia đình cho thấy người dân thường chỉ định cư tạm thời ở thành phố (Papin P., 2021). Vì vậy, đặc điểm nổi bật của Không gian địa văn hóa Phố cổ Hà Nội luôn hàm chứa hai nhóm văn hóa và lối sống vừa phân biệt nhưng lại hòa quyện với nhau, văn hóa đô thị và văn hóa nông thôn.

Đặc điểm xã hội thứ hai là đa sắc tộc. Tuy nhiên, khác với các khu vực lịch sử khác, nơi tồn tại các cộng đồng cư dân với những đặc trưng văn hóa riêng biệt, lịch sử phát triển của khu phố cổ Hà Nội nói chung và phố Lãn Ông nói riêng thể hiện quá trình tiếp thu và pha trộn văn hóa. Năm 1557, người Bồ Đào Nha đến Việt Nam, sau đó là người Hà Lan và người Anh, đây là điểm khởi đầu cho mối quan hệ của Việt Nam và châu Âu. Sau khi nhà Minh bị lật đổ vào năm 1649, hàng loạt người Hoa đã sang định cư lâu dài ở Việt Nam, tạo nên một cộng đồng người Hoa đông đúc. Khoảng những năm 1670, người Pháp đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam với tư cách là nhà truyền giáo (Papin P., 2021). Tại khu phố cổ Hà Nội, những thương nhân nước ngoài đầu tiên bao gồm người Hà Lan và người Anh được phép thành lập chi nhánh vào những năm 1645 và 1683. Công việc kinh doanh chính của họ là mua tơ lụa và bán kim loại cho vũ khí của triều đình. Đến thế kỷ 19, thương nhân nước ngoài đến đây chủ yếu là người Hoa... Những thương nhân này đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế địa phương do kiểm soát hầu hết các hoạt động nhập khẩu (gạo, thuốc phiện, muối, lụa, giấy, thiếc...) để hình thành cộng đồng giàu có nhất trong khu vực. Họ tập trung ở một số phố tùy gốc (Quảng Đông, Phúc Kiến). Sự tiếp thu và pha trộn văn hóa có thể thấy qua lịch sử của một gia đình trên phố Lãn Ông - họ Phó. Người đầu tiên của gia đình này sinh ra ở Phúc Kiến, rời Trung Quốc vào năm 1591 cùng với vợ và năm trong số bảy người con trai. Cả năm người con đều lấy chồng ở Việt Nam nên gia đình nhanh chóng hòa nhập với cuộc sống xã hội. Trong vòng mười năm, đại gia đình này đã được Việt hóa và chia thành bốn nhánh riêng biệt ở bốn nơi. Các thành viên trong gia đình đã kết hôn với người bản địa và do đó mở rộng ảnh hưởng của họ. Cuối thế kỷ VXIII, một người thuộc đời thứ 9 của dòng họ này mở hiệu thuốc gia truyền ở phố Lãn Ông, Hà Nội. Các cháu của ông và các thành viên khác trong gia đình cũng đi theo sau. Từ đó, gia đình họ Phó định cư hẳn ở thành phố, sản xuất kinh

doanh phát đạt. Suốt hai thế kỷ qua, dòng họ này sinh ra, lớn lên trên phố Lãn Ông, nơi chứng kiến sự thăng tiến thần kỳ của họ Phó cả về kinh tế và xã hội (Papin P., 2021).

Tính năng thứ ba là sự pha trộn hỗn hợp giữa các cư dân chính cư và ngụ cư. Các luồng di cư lớn có thể được xác định trong ba giai đoạn lịch sử chính. Ở giai đoạn đầu của thời kỳ phong kiến, các làng trong đô thị trải qua ba giai đoạn chính trong quá trình phát triển. Trong giai đoạn đầu, các gia đình rời nông thôn lên thành phố vào những thời điểm khác nhau. Họ đã quen với cuộc sống mới, ngôi làng cũ vẫn là chuẩn mực để họ noi theo, và cuộc sống tự do ở thành phố đã lôi kéo họ xa rời những lễ nghi tôn giáo. Trong giai đoạn tiếp theo, nhiều người khác di cư đến thành phố. Đất đai ngày càng khan hiếm khiến những người di cư phải tạo ra một hệ thống kinh tế phù hợp với tình thế hai quê của họ. Các ngành nghề được chuyên môn hóa và những người di cư chọn các vị thần phù hợp hơn với cuộc sống mới. Trong thời kỳ này, những người di cư đầu tiên đến thành phố vẫn giữ một vị trí quan trọng về số lượng và uy tín, nhưng họ vẫn thường xuyên thỏa hiệp với những người mới đến. Giai đoạn cuối cùng là quá trình hội nhập khi cộng đồng di cư trộn lẫn với nhau, tạo thành một tổ chức xã hội đô thị thực sự, với những ngôi nhà, tín ngưỡng, quy tắc và phong tục riêng biệt (Papin P., 2021). Làn sóng di cư thứ hai diễn ra trong giai đoạn bao cấp ngay sau khi hòa bình lập lại vào năm 1954. Người ta ước tính rằng một phần năm cư dân đã di cư vào miền Nam Việt Nam (Hoàng H.P. và Nishimura Y., 1990: 41). Trong số những người di cư có các thương nhân người Hoa và Ấn Độ giàu có (Heberer 1996:6). Nhà nước dành những tòa nhà bỏ trống cho các quân nhân/công chức trở về từ vùng chiến sự hoặc đến từ nông thôn. Làn sóng di cư thứ ba là sau Đổi mới (1986). Sự ra đời của tự do hóa kinh tế và mở cửa được đánh dấu bằng sự bùng nổ trong việc thành lập doanh nghiệp tư nhân và hộ kinh doanh (Templer R., 1998:77; Thomas M., 2002:1613). Do đó, khu vực này trở thành trung tâm của các hoạt động buôn bán nhỏ và thu hút một lượng lớn thương nhân thuê mặt bằng ở đây để kinh doanh. Vì vậy, đặc điểm cư dân ở đây là chính cư và ngụ cư đan xen, đa dạng, thay đổi liên tục.

Sự chung sống và hòa quyện (nông dân và dân thành thị, chính cư và ngụ cư, các dân tộc khác nhau), tiếp nối qua nhiều thế hệ đã tạo nên những nét riêng trong cộng đồng và lối sống, nhất là ở những con phố truyền thống, tạo nên sự thú vị cho những con phố cổ.

4. TÍNH NƠI CHỐN TẠI PHỐ LĂN ÔNG

4.1. Sự cộng sinh giữa các không gian thương mại tại mặt tiền và bên trong

Nhà ống ở phố Lãn Ông không có sự khác biệt với mô hình nhà ống đặc trưng của phố cổ Hà Nội. Về hình thức, đặc điểm nổi bật là: bề ngang hẹp, sâu, các không gian bên trong được chia và phân tách bởi các khoảng trống lộ thiên. Về chức năng, tầng hai chủ yếu dành cho gia đình sử dụng trong khi phần lớn không gian tầng một dành cho mục đích thương mại và sản xuất (Ros L., 2005); trong trường hợp cụ thể ở phố Lãn Ông là cửa hàng thuốc nam, xưởng chế biến và kho chứa. Về quyền sở hữu, một hộ gia đình sở hữu toàn bộ lô đất, có nghĩa là tổ hợp cửa hàng - không gian bào chế thuốc - nhà ở, và đó là tài sản riêng.

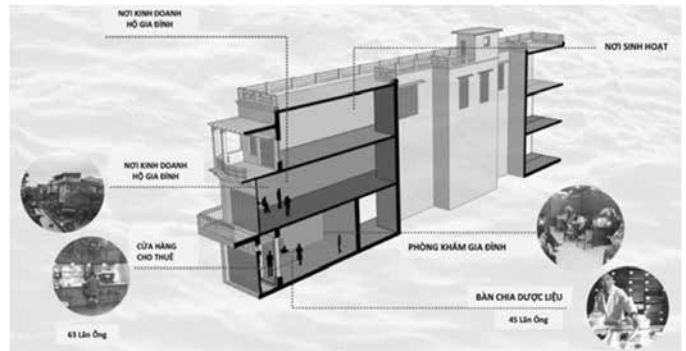
Vào những thập niên giữa thế kỷ 20, do chính sách phân phối nhà ở của nhà nước, nhiều ngôi nhà ở phố Lãn Ông - phần lớn thuộc sở hữu của người Hoa đã bị tiếp quản, chia nhỏ và phân phối cho quân nhân trở về từ chiến khu hoặc cán bộ chuyển từ nông thôn lên. Những năm bao cấp, vì kinh doanh tư nhân và sản xuất cá thể không được phép, mô hình phức hợp cuối cùng đã bị 'phá

vỡ. Những căn nhà phố thương mại trở thành dạng hình nhà ở tập thể với nhiều hộ gia đình.

Kể từ sau Đổi mới năm 1986 và đặc biệt sau khi gia nhập - trở thành thành viên thứ 150 của WTO năm 2007, cùng với sự trỗi dậy của đời sống kinh tế - xã hội khu phố cổ Hà Nội, hoạt động kinh doanh thuốc bắc cũng phát triển vượt bậc. Hoạt động chế biến, kinh doanh thuốc và chữa bệnh được đẩy mạnh về nhiều mặt - về cả quy mô, loại hình và vị trí. Về mặt phân bố không gian, khác biệt với các thành phố châu Á khác - nơi các quan sát ghi nhận sự mở rộng theo chiều dọc của các hoạt động thương mại từ tầng một lên các tầng trên (Clément P., 2005). Ở con phố này, các hoạt động "bùng nổ" theo nhiều hướng, không chỉ chiều dọc mà cả chiều ngang, không chỉ hướng ngoại mà cả hướng nội.

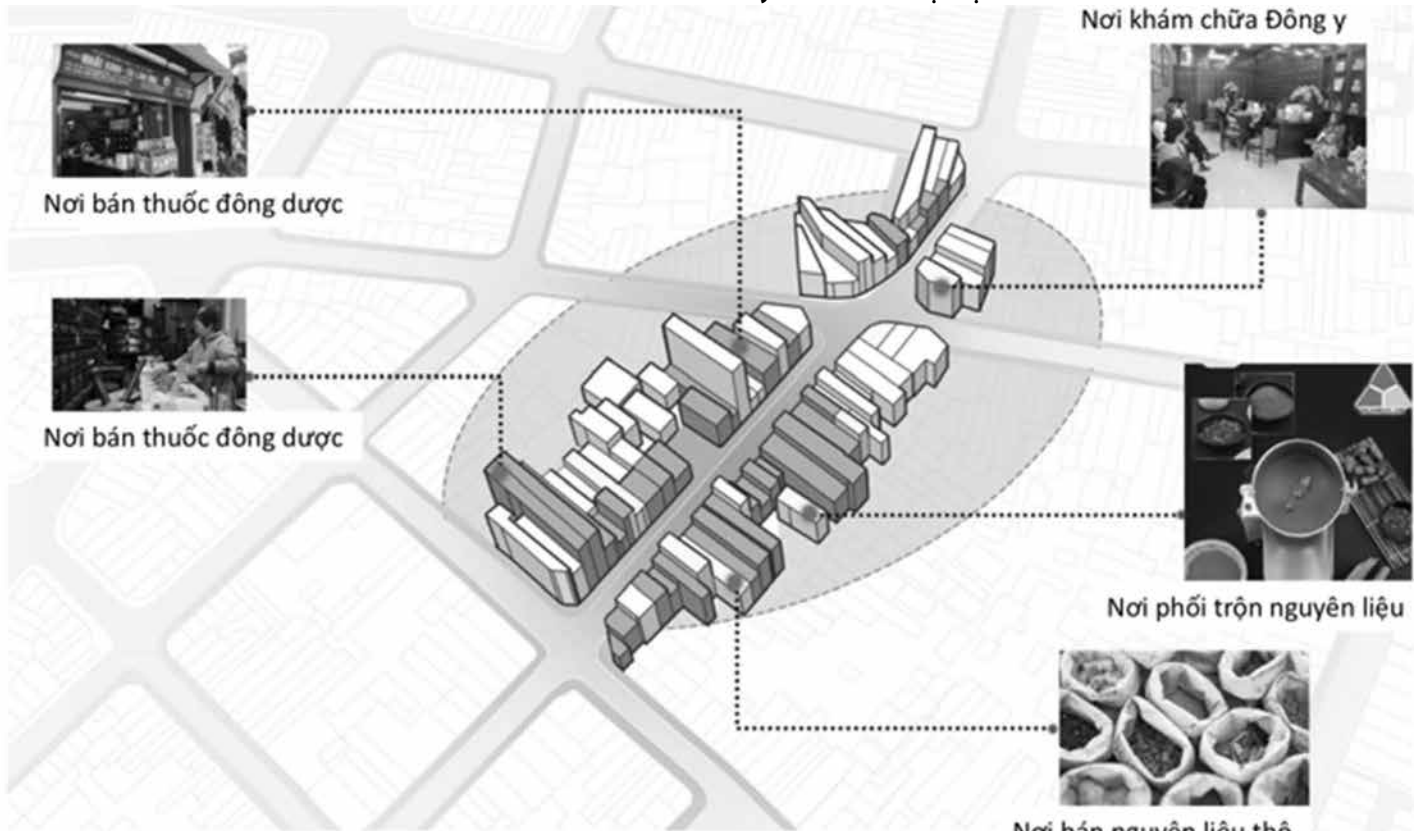
Đối với sự phát triển hướng nội, tồn tại các cửa hàng cung cấp dịch vụ và hàng hóa đa dạng, chẳng hạn như cửa hàng, khám chữa bệnh, chế biến thuốc, v.v., có thể nằm ngay ngoài mặt đường hoặc bên trong nhà. Mặc dù bị che khuất và không dễ tiếp cận, nhưng những cửa hàng lớp trong nhà không bị tách biệt với đường phố, các cửa hàng này kết nối với nhau và liên kết với bên ngoài bằng những hành lang hẹp - rộng khoảng 60cm. Hàng hóa, bảng hiệu

bày ở những góc nhỏ ngay lối vào trở thành lời giới thiệu, quảng cáo mời gọi du khách tiến vào trong.



Hình 3. Cửa hàng ở phía trước và phần đầu vào ngách đi chung bày bán, giới thiệu các mặt hàng, dịch vụ cho các phòng phía sau

4.2. Sự hợp tác độc đáo giữa các hộ khác nhau trong dây chuyền chế biến dược liệu



Người kinh doanh nhập buôn khối lượng lớn, chia nhỏ ra bán
 Một vài gia đình thực hiện việc xay, nghiền và bán các dược liệu chưa chế biến



Hình 4. Các giai đoạn trong quá trình chế biến dược liệu nằm rải rác nhưng liên kết với nhau để hình thành một xưởng sản xuất

Bên cạnh bán nguyên liệu thô, các cửa hàng trên phố Lãn Ông còn bán thuốc đã qua sơ chế hoặc bào chế tại chỗ. Các công đoạn cơ bản của dây chuyền chế biến dược liệu gồm: Phân loại, rửa, ngâm, sấy, cắt hoặc nghiền. Thông thường trước đây, tất cả các công đoạn này đều được thực hiện tại một xưởng tập trung và bởi một gia đình. Ở phố Lãn Ông, do bị chia cắt về không gian nên hiện nay không một hộ gia đình nào có thể tự làm tất cả các công đoạn chế biến. Ấn sau những gian thương mại phía trước, gian sau và gác của một hoặc vài ngôi nhà nằm rải rác, kết nối lại thành không gian bào chế cho một sản phẩm; một gia đình chỉ phụ trách một hoặc hai công đoạn của chuỗi. Việc cân trọng lượng, chuẩn bị và đóng gói, được tiến hành trong sảnh bán hàng phía trước hoặc ngay trên vỉa hè.

4.3. Các không gian thương mại quy mô đa dạng cùng tồn tại và đan xen

Một khía cạnh nổi bật là sự thương lượng về không gian. Các hoạt động kinh doanh tại các cửa hàng phía trước được xác định là các hoạt động cố định có thể mở rộng, vượt ra khỏi ranh giới ngôi nhà. Không gian bán công cộng (*semi-public*) cũng được sử dụng cho mục đích sinh kế. Hầu hết các hành lang và ngõ trong nhà chật hẹp không chỉ để đi lại mà còn là không gian buôn bán của cư dân sống phía sau (tạp hóa, sửa chữa đồ gia dụng, đồ uống, nhà hàng, v.v.). Vỉa hè rộng chưa đầy 2m là nơi bày hàng hóa, đỗ xe máy tràn lan. Những ngày trời nắng, có khi những khay dược liệu được chất lên yên các xe máy để phơi. Dưới lòng đường - là không gian công cộng hoàn toàn (*public*), những người bán hàng lưu động cung cấp thực phẩm hoặc dịch vụ tươi sống di chuyển chậm rãi, bằng xe đạp hoặc đi bộ.



Hình 5. Phân chia sử dụng không gian vỉa hè điển hình tại phố Lãn Ông



Hình 6. Những con ngõ, lối đi là địa điểm với nhiều mục đích sử dụng khác nhau

Việc phân bổ các hoạt động đó không diễn ra như quan niệm của phương Tây về 'một không gian - một chức năng'. Những đặc điểm đó biểu thị sự trộn lẫn giữa các nút, giữa nút và tuyến, và không có sự khác biệt rõ ràng giữa không gian giao thông và không gian phi giao thông, riêng tư và công cộng. Nó phản ánh khả năng thích ứng và tính linh hoạt của xã hội Việt Nam. Sự đa dạng về quy mô mặt bằng kinh doanh tại phố Lãn Ông cũng tạo điều kiện cho sự gắn kết và công bằng xã hội. Đó là nơi người dân địa phương hợp tác sinh sống và làm việc, đồng thời có cơ hội phát triển riêng.

4.4. Tính linh hoạt, gọn nhẹ của trung tâm cộng đồng

Hội quán Phúc Kiến tọa lạc tại trung tâm phố Lãn Ông đã gần hai thế kỷ. Được cộng đồng người Hoa gốc Phúc Kiến xây dựng và sử dụng từ năm 1817, nơi đây luôn là địa điểm công cộng nổi tiếng và quan trọng nhất của con phố (Nguyễn T.H., 2021). Năm 2007, Hội quán Phúc Kiến đã được xếp vào danh sách di sản kiến trúc - nghệ thuật cấp quốc gia.

Hội quán này được xây dựng trên một khu đất rộng, quay mặt về hướng chính Nam. Các công trình kiến trúc chính gồm cổng tam quan, sân, đình, hậu cung được bố trí trên một trục thẳng với bố cục cân đối, hài hòa. Tất cả những công trình này đều được xây dựng từ rất sớm để làm nơi thờ cúng và hội họp cộng đồng (Nguyễn T.H., 2021). Các gian bên của trục chính dùng cho mục đích dạy học. Năm 1926, tòa nhà hai tầng ở phía sau được xây dựng mới. Công trình mới này, cùng với các thư phòng trước đây, đã củng cố chức năng của một trường học kể từ đó.

Ngày nay, khi bước chân vào ngưỡng cửa của Hội quán, hình ảnh đầu tiên mà người quan sát có thể bắt gặp chính là các gian thờ tự. Nằm ở giữa và được trang trí theo phong cách truyền thống (bằng tượng thần và đồ vật, chữ Hán, nền tường màu ấm, ánh sáng mờ và vòng hương thơm...) những không gian và khung cảnh này mang lại cảm giác trang nghiêm và tĩnh lặng vốn là nét đặc trưng của một cơ sở tôn giáo. Tuy nhiên, bầu không khí này chỉ có thể cảm nhận trọn vẹn vào những ngày cuối tuần hoặc vào những khung giờ nhất định trong ngày. Trong những ngày thường, bầu không khí bị lấn át bởi các hoạt động phi tôn giáo khác. Trong đó phần lớn là do một phân hiệu của Trường tiểu học Hồng Hà cũng tọa lạc ở đây mấy chục năm nay.

Bắt nguồn chỉ là chức năng phụ trong quá khứ, giờ đây trường học đã trở thành hoạt động chính của địa điểm. Với nhiều du khách, cảnh tượng gây ấn tượng nhất ở đây mà họ chứng kiến là cảnh từng đàn học sinh ủa ra khỏi trường vào khoảng 4 - 5 giờ chiều khi tan lớp. Khung cảnh hàng ngày của những tiếng ồn ào, đăm đờng, dòng người di chuyển hiện lên trong một di tích nhỏ mang phong cách kiến trúc Trung Hoa có lẽ là một trong những nét đặc biệt và đáng kinh ngạc nhất của Hội Quán này nói riêng và của phố Lãn Ông nói chung.

Trên phương diện về chức năng và không gian, việc chuyển đổi giữa ba chức năng (và các cấu trúc liên quan) của Hội quán Phúc Kiến rất linh hoạt và hài hòa, không có sự bài trừ, chỉ được chuyển đổi hoặc thêm vào. Theo thuyết minh của dự án cải tạo và nâng cấp năm 2015, địa điểm này hiện có thể phục vụ khoảng 420 học sinh với 13 lớp. Một công suất lớn như vậy ngụ ý rằng vai trò thông thường và cơ bản của địa điểm này là trường học. Vai trò khác - như một hội trường công cộng cho các hoạt động dân sự (hợp, bầu cử và lễ hội, v.v.) xuất hiện khi cần thiết. Trong những dịp như vậy, trường học và phòng thờ đóng cửa; bàn ghế được khiêng từ kho ra gian trước cửa gian thờ, sân chung để phục vụ cộng đồng. Đôi khi, các cơ sở cật chất của trường học như ghế nhựa, màn hình có thể được huy động cho các sự kiện công cộng lớn. Chức năng thờ tự mỗi tháng chỉ được thực hiện hai lần vào đầu và

giữa tháng Âm lịch. Tục thờ cúng ngày nay không còn theo phong tục của người Hoa mà thay vào đó là phong tục của người Việt. Việc này được thực hiện kín đáo trong khuôn viên Hội quán vào buổi chiều muộn sau giờ học, do một số người dân địa phương chịu trách nhiệm trông coi Hội quán thực hiện (Nguyễn T.H., 2021). Mặc dù thực tế là nghi thức tôn giáo được thực hành ở đây không còn nguyên vẹn như trước, nhưng hầu hết các không gian và bố cục cảnh tôn giáo đều được khôi phục và cải tạo - nhờ nỗ lực của dự án cải tạo năm 2015.



Hình 7. Hội quán là một địa điểm được sử dụng với nhiều chức năng khác nhau

5. BÀN LUẬN VÀ KẾT LUẬN

Khu phố cổ Hà Nội được hình thành từ sự tập trung của các làng nghề tập trung ở phía Đông của Hoàng thành, đưa không gian sản xuất, buôn bán đến gần hơn với khu vực tiêu dùng, phục vụ cho vua chúa và quan lại. Cho đến những năm 1990, Khu phố cổ Hà Nội vẫn được công nhận là khu bảo tồn tốt nhất châu Á. Sau những năm 2000, cùng với việc Hoa Kỳ dỡ bỏ lệnh cấm vận kéo theo sự đa dạng hóa các loại hình dịch vụ thương mại, nền kinh tế nhiều thành phần thay thế chính sách nhà nước độc quyền trong những năm bao cấp, dân số tăng mạnh do các luồng di cư xuất phát từ chính sách khuyến khích đô thị hóa của Chính phủ, đã dẫn đến những thay đổi mạnh mẽ trong khu phố cổ Hà Nội, cả về không gian vật chất và hoạt động kinh doanh. Mặc dù quy chế bảo tồn phố cổ ra đời từ những năm 1990, sửa đổi năm 2013 với những quy định chi tiết về kiến trúc, nhu cầu sống ngày càng cao của người dân và năng lực quản lý đô thị yếu kém đã khiến cảnh quan đô thị lịch sử Khu phố cổ Hà Nội thay đổi mạnh mẽ.

Bất chấp sự thay đổi mạnh mẽ cả về khía cạnh vật thể và phi vật thể, các phố nghề truyền thống vẫn giữ được hồn nơi chốn, so với các tuyến phố chuyên doanh. Sự biến đổi từ một con phố có kiến trúc đồng nhất thành một con phố đa dạng về phong cách kiến trúc không làm mất đi cảm giác về địa điểm - được hình thành bởi những không gian thương mại tại cả mặt tiền đường phố và cả lớp trong, sự đan xen giữa không gian chính thức và không chính thức, ranh giới mờ giữa trong nhà và ngoài trời, giữa riêng tư và công cộng, sự kết nối công năng cùng chuỗi sản xuất giữa các không gian thuộc các nhà khác nhau, công trình trung tâm truyền thống đa chức năng và nén. Đó là do nguồn vốn xã hội độc đáo bắt nguồn từ làng quê Việt nam. Trước hết, về thành phần, mặc dù mạng lưới yếu (do không có hiệp hội nghề nghiệp) và không có chế tài xử lý, nhưng quy tắc “bán anh em xa, mua láng giềng gần” đã chi phối và tạo ra cách ứng xử hài hòa, dẫn đến sự cùng tồn tại của các hoạt động khác nhau ở trong không gian chật hẹp. Vốn xã

hội gắn kết (*bonding*) đã được tạo ra bởi những người chuyển đến từ cùng một quê hương, được giữ lại nhờ tính hấp thụ văn hóa ngoại lai, giúp duy trì cộng đồng bất chấp các xung đột và biến đổi trong lịch sử phát triển. Vốn xã hội bắc cầu (*bridging*) đã được sinh ra giữa các gia đình sống tại các không gian phân tán, nhưng kết nối nhờ tính trách nhiệm trong các giai đoạn của dây chuyền sản xuất, “cùng hội cùng thuyền”. Vốn xã hội liên kết (*linking*) đã được hình thành nhờ các sáng kiến bảo tồn từ cơ quan quản lý. Các nguồn vốn xã hội đó đã tạo nên các không gian được sử dụng linh hoạt và thích ứng, đáp ứng mật độ hoạt động cao - không gian chật hẹp, từ đó đóng vai trò quan trọng trong duy trì cảnh quan đô thị lịch sử châu Á.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Acedo A., Painho M., Casteleyn S., *Place and city: Operationalizing sense of place and social capital in the urban context*, Transactions in GIS, Volume 21, Issue 3, 2017, pp 503-520;
2. Altman I. and Setha M.L., *Place Attachment*, New York, Plenum Press, 1992;
3. Bernado F. and Palma-Oliveria J., *Urban neighbourhoods and intergroup relations: The importance of place identity*, Journal of Environmental Psychology, Volume 45, March 2016, 2016, pp239-251;
4. Clément P., Những bài học rút ra từ Hà Nội, *Hà Nội - Chu kỳ của những đổi thay - Hình thái kiến trúc và đô thị*, Hà Nội, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, 2005;
5. Đình D., *Sự chuyển biến không gian đô thị trong Khu phố cổ Hà Nội*, Tạp chí Kiến trúc - Hội Kiến trúc sư, 10-2015, Link: <https://www.tapchikientruc.com.vn/chuyen-muc/su-chuyen-bien-khong-gian-thi-trong-khu-pho-co-ha-noi.html>;
6. Geertman S., *The Self-Organizing City in Vietnam, Process of Change and Transformation in Housing in Hanoi*, University Eindhoven, TU/e, Press Facilities, 2007;
7. Halpern D., *Social Capital*, Cambridge: Polity Press, 2005;
8. Graham H., Mason R., Newman A. *Literature Review: Historic Environment, Sense of Place, and Social Capital*, 2009;
9. Hoang H.P. and Nishimura Y., *The Historical Environment and Housing Condition in the 36 Old Streets Quarter of Hanoi: A Conservation Study*, Thailand, Publisher: Division of Human Settlements Development, Asian Institute of Technology, 1990;
10. Hoang H.P. and Nishimura Y., *Housing in Central Hanoi*, Habitat Intl. Vol. 15, N.1/2, Pergamon Press, 1991, pp 101-126;
11. Heberer T., Thomas, *Die Rolle von Interessenvereinigungen in autoritären Systemen: Das Beispiel Volksrepublik China*, Politische Vierteljahresschrift, 2: 277-297, 1996;
12. Jorgensen, B. S. & Stedman, R. C., *Sense of place as an attitude: Lakeshore owners attitudes toward their properties*. Journal of Environmental Psychology, 21(3), 2001, 233-248. <https://doi.org/10.1006/jevp.2001.0226>
13. Lewicka M., *Place Attachment: How far have we come in the last 40 years?*, Journal of Environmental Psychology, Elsevier Publisher, 2011;
14. Nguyễn T.H., *Những biến đổi trong tín ngưỡng thờ Thiên Hậu tại hội quán Phúc Kiến, phố Lãn Ông, Hà Nội*. Tạp chí dân tộc học, 05-201: 66-76, 2021;
15. Norberg-Schulz C., *Genius Loci: towards a phenomenology of architecture*, New York, Rizzoli, 1980.
16. Papin P., *Lịch sử Hà Nội*, Nhà xuất bản thế giới, 2021;
17. Ros L., Các loại hình nhà ở trong không gian đô thị và ngoại vi, *Chu kỳ của những đổi thay - Hình thái kiến trúc và đô thị*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 2005;
18. Steel F., *The Sense of Place*, Boston, CBI Publishing Co., 1981;
19. Templer R., *Shadows and Wind. A View of Modern Vietnam*, London, 1998;
20. Thomas M., *Out of Control: Emergent Cultural Landscape and Political Change in Urban Vietnam*, Urban Studies, 39(9), 2002, 1611-1624.